TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ MỸ THO** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/KDTM-ST
Ngày 10 tháng 5 năm 2022
V/v tranh chấp "Hợp đồng dịch vụ"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MỸ THO, TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hằng.
Các Hội thẩm nhân nhân dân:
1. Ông Trần Tấn Thanh.
2. Bà Phạm Thị Ngọc Vân.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đinh Thị Thoảng - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Mỹ Tho tham gia phiên tòa***: Ông Mai Hùng Nhân - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 01/2022/TLST-KDTM ngày 18 tháng 01 năm 2022 về tranh chấp "Hợp đồng dịch vụ".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXXST-KDTM ngày 12 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Công ty TNHH MTV B.
Địa chỉ: Số F, ấp B, Quốc Lộ M, xã Đ, Tp M, tỉnh Tiền Giang.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh T – Chức vụ: Giám đốc.
Địa chỉ: Số A, đường G, Phường P, Tp M, tỉnh Tiền Giang.
Người được ủy quyền: Chị Lê Thụy Cẩm T, sinh năm: 1997;
Địa chỉ: Số Q, ấp H, xã C, TP M, tỉnh Tiền Giang.
(Theo văn bản ủy quyền ngày 14/01/2022)

2. *Bị đơn*: Công ty cổ phần N.
Địa chỉ: Lô T Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp T, Phường C, TP M, tỉnh Tiền Giang.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn K – Chức vụ: Giám đốc.
(Có mặt chị T, vắng mặt Công ty cổ phần N)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 14/01/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Công ty TNHH MTV B và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Lê Thụy Cẩm T thống nhất trình bày*:

Ngày 29/5/2020 phía công ty TNHH MTV B và Công ty cổ phần N có ký hợp đồng kinh tế số 05.05/HĐKT 2020 thỏa thuận với nội dung bên công ty B sẽ thực hiện việc ép cọc bê tông bằng biện pháp ép tải cho bên công ty N. Địa điểm thi công là khu công nghiệp T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Ngoài ra hợp đồng còn thỏa thuận cụ thể về loại cọc và số lượng đúc ép cọc đại trà, thỏa thuận đơn giá 330.000đ/m.

Tổng giá trị của hợp đồng là 249.480.000 đồng đã bao gồm thuế VAT, thanh toán chia làm 03 đợt cụ thể là ngay khi ký kết hợp đồng giao số tiền 35.000.000 đồng, khi công ty B ép được 40% khối lượng cọc thì giao tiếp số tiền 99.000.000 đồng và sau khi ép cọc được 40% khối lượng cọc tiếp theo thanh toán tiếp số tiền 99.000.000 đồng, số tiền còn lại thanh toán ngay sau 07 ngày công trình thi công hoàn chỉnh.

Quá trình thực hiện hợp đồng công ty N đã thanh toán đủ 02 đợt với tổng số tiền là 134.000.000 đồng vào ngày 02/6/2020 và ngày 10/6/2020 và xin hẹn các khoản thanh toán của đợt 3 đến khi công trình thi công xong sẽ tất toán đầy đủ. Theo đó việc thi công thực tế phía công ty N có yêu cầu đóng lượng cọc tăng do đó diện tích thi công thực tế tăng thêm 31m so với thỏa thuận trong hợp đồng. Chính vì thế tổng số tiền giá trị hợp đồng là 259.710.000 đồng. Phía công ty N đã thanh toán được 134.000.000 đồng nên số nợ còn lại chưa thanh toán là 125.710.000 đồng.

Tuy nhiên sau khi phía công ty B thi công xong công trình, công trình cũng đã được đưa vào sử dụng theo biên bản xác nhận khối lượng có xác nhận của công ty N vào ngày 11/6/2020. Đến hết ngày 18/6/2020 là ngày cuối cùng theo thỏa thuận bên công Ty N cũng chưa thanh toán nợ dứt điểm cho công ty B.

Do đó, nay công ty B khởi kiện buộc công ty N thanh toán số tiền 125.710.000 đồng còn nợ theo hợp đồng kinh tế số 05.05/HĐKT 2020 ngày 29/5/2020 và yêu cầu tính lãi suất 0,83% từ ngày 19/6/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm, tạm tính là 19.824.467 đồng, tổng cộng là 145.534.467 đồng.

* Bị đơn công ty cổ phần N đã được Toà án tống đạt thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên toà nhưng vẫn không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa, chị Lê Thụy Cẩm T là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Buộc công ty N trả cho công ty B số tiền ép cọc còn nợ là 125.710.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất 0,83% từ ngày 19/6/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm, làm tròn là 22 tháng: 125.710.000 đồng x 0,83% x 22 = là 22.955.000 đồng. Tổng cộng là 148.665.000 đồng.

Bị đơn công ty cổ phần N vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử chuẩn bị nghị án đều đúng theo trình tự do Bộ luật tố tụng quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát cho rằng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi thẩm tra xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nghe lời trình bày và phát biểu tranh luận của các đương sự, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật*: Nguyên đơn Công ty B Tâm căn cứ vào hợp đồng kinh tế số 05.05/HĐKT2020 ngày 29/5/2020 để khởi kiện yêu cầu Công ty N trả tiền ép cọc bê tông còn thiếu là 148.665.000 đồng. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án tranh chấp hợp đồng dịch vụ được quy định tại Điều 513 Bộ luật dân sự 2015; khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 85 Luật thương mại năm 2005.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Tòa án đã tiến hành tống đạt đối với Công ty N đến Tòa án để lấy lời khai, thông báo về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng Công ty N vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt đối với bị đơn Công ty N.

[3] *Về yêu cầu của đương sự*: Xét hợp đồng kinh tế số 05.05/HĐKT2020 ngày 29/5/2020 mà nguyên đơn cung cấp thể hiện sự giao kết hợp đồng dịch vụ giữa Công ty B và Công ty N. Nội dung Công ty B cung ứng dịch vụ ép cọc bê tông cho bên Công ty N. Khối lượng cọc là 756m với đơn giá 330.000 đồng/m. Tổng giá trị của hợp đồng là 249.480.000 đồng đã bao gồm thuế VAT, thanh toán chia làm 03 đợt cụ thể là ngay khi ký kết hợp đồng giao số tiền 35.000.000 đồng, công ty B ép được 40% khối lượng cọc thì giao tiếp số tiền 99.000.000 đồng và sau khi ép cọc được 40% khối lượng cọc tiếp theo thanh toán tiếp số tiền 99.000.000 đồng, số tiền còn lại thanh toán ngay sau 07 ngày công trình thi công hoàn chỉnh.

Quá trình thực hiện hợp đồng công ty N đã thanh toán đủ 02 đợt với tổng số tiền là 134.000.000 đồng vào ngày 02/6/2020 và ngày 10/6/2020 và xin hẹn các khoản thanh toán của đợt 3 đến khi công trình thi công xong sẽ tất toán đầy đủ. Theo đó việc thi công thực tế phía công ty N có yêu cầu đóng lượng cọc tăng do đó diện tích thi công thực tế tăng thêm 31m so với thỏa thuận trong hợp đồng. Chính vì thế tổng số tiền giá trị hợp đồng là 787m x 330.000 đồng = 259.710.000 đồng. Phía công ty N đã thanh toán được 134.000.000 đồng nên số nợ còn lại chưa thanh toán là 125.710.000 đồng. Sau khi phía công ty B thi công xong công trình, công trình cũng đã được đưa vào sử dụng theo biên bản xác nhận khối lượng có xác nhận của công ty N vào ngày 11/6/2020. Đến hết ngày 18/6/2020 là ngày cuối cùng theo thỏa thuận bên công Ty N cũng chưa thanh toán nợ dứt điểm cho công ty B. Do đó, công ty B khởi kiện buộc công ty N thanh toán số tiền ép cọc còn nợ là 125.710.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất 0,83% từ ngày 19/6/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm, làm tròn là 22 tháng: 125.710.000 đồng x 0,83% x 22 = là 22.956.000 đồng. Tổng cộng là 148.665.000 đồng.

Căn cứ bảng xác nhận khối lượng ngày 11/6/2020 có chữ ký xác nhận của công ty N thể hiện Công ty B đã hoàn thành xong công việc ép cọc bê tông, nhưng Công ty N vẫn chưa thanh toán tiền sử dụng dịch vụ là vi phạm nghĩa vụ trả tiền của bên sử dụng dịch vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 519 Bộ luật dân sự năm

2015, Điều 85, Điều 87 Luật thương mại năm 2005 và phải có trách nhiệm trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thì Công ty N phải có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, chứng minh, đối chất số lượng cọc đã thi công, số tiền đã thanh toán. Tuy nhiên, trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Công ty N không đến Tòa án cung cấp chứng cứ, đối chất về số lượng dịch vụ đã sử dụng, đã thanh toán. Do đó, căn cứ vào lời khai và chứng cứ là hợp đồng kinh tế số 05.05/HĐKT2020 ngày 29/5/2020, bảng xác nhận khối lượng ngày 11/6/2020 có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại các Điều 357, Điều 519 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 85, Điều 87 Luật thương mại năm 2005;

Từ những nhận định trên, xét thấy cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty B.

Quan điểm và đề nghị của Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Mỹ Tho phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] *Về án phí*: Công ty N phải chịu án phí kinh doanh thương mai sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 147; Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 357, Điều 519 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 85, Điều 87 Luật thương mại năm 2005;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV B.

Buộc Công ty cổ phần N trả cho Công ty TNHH MTV B số tiền 148.665.000 (*một trăm bốn mươi tám triệu sáu trăm sáu mươi lăm ngàn*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Công ty cổ phần N phải chịu 7.433.000 (*bảy triệu bốn trăm ba mươi ba ngàn*) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn lại cho Công ty TNHH MTV B 3.600.000 (*ba triệu sáu trăm ngàn*) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004681 ngày 18/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Công ty TNHH MTV B có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Công ty cổ phần N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP Mỹ Tho;
- CCTHADS TP Mỹ Tho;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thị Thúy Hằng